

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH TN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-6-2018
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN**

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

1. Bà Võ Thị Trâm.
2. Ông Đỗ Thành Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Lâm Thúy Vy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Kim B**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 326, đường L, khu phố 4, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh TN, (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà 326, đường L, khu phố 4, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh TN, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Kim B trình bày: Ông và bà Phạm Thị N chung sống với nhau từ năm 1990, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không phù hợp tính tình, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 người tên Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1992, hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của ông B về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng, vợ chồng ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với ông B.

Về con chung: Cả hai có hai con chung hiện đã thành niên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định không có và không yêu cầu tòa án giải quyết.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT:**

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B đối với bà N, do ông bà không có đăng ký kết hôn nên không công nhận ông B bà N là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Kim B khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với bà Phạm Thị N, bà N hiện cư trú tại số nhà 326, đường L, khu phố 4, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh TN. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Hôn nhân: ông Nguyễn Kim B và bà Phạm Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Do không có đăng ký kết hôn nên việc ông B và bà N đã vi phạm quy định tại theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình do đó giữa ông B và bà N không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông B yêu cầu ly hôn với bà N, trong quá trình giải quyết vụ án bà N cũng đồng ý ly hôn với ông B nhưng không thể xem xét cho ông bà thuận tình ly hôn mà căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận ông B, bà N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông B, bà N có 02 con tên Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1992, con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ghi nhận ông B, bà N tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông B, bà N trình bày không có và không yêu cầu tòa án giải quyết Nn ghi nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Kim B và bà Phạm Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Hai con chung Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1992 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: ông B, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Kim B phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0019838 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN; ghi nhận ông B đã thi hành xong phần án phí.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện HT;
- Chi cục THADS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Cẩm Ly